

Số: **3840** /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
-----

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2023.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý II;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật  
**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Công Minh**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>249.767.639.527</b>	<b>233.856.732.954</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>129.414.255.277</b>	<b>150.222.371.210</b>
1. Tiền	111		91.112.429.977	57.005.842.428
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.301.825.300	93.216.528.782
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.450.000.000</b>	<b>3.573.312.106</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.450.000.000	3.573.312.106
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.393.916.096</b>	<b>13.144.264.709</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.260.437.190	12.894.763.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.570.940.488	4.097.236.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.288.515.738	850.857.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.725.977.320)	(4.698.592.970)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>55.049.151.725</b>	<b>58.225.465.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		55.049.151.725	58.293.056.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(67.590.911)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.460.316.429</b>	<b>8.691.319.429</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.706.698.559	6.626.589.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.178.486	2.064.730.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.728.439.384	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>244.463.085.730</b>	<b>228.051.085.989</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>543.000.000</b>	<b>533.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		543.000.000	533.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>228.649.150.294</b>	<b>215.650.963.153</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	225.454.093.231	214.513.706.678
- Nguyên giá	222		895.381.048.594	846.466.316.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(669.926.955.363)	(631.952.609.937)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	3.195.057.063	1.137.256.475
- Nguyên giá	228		12.273.080.168	9.273.160.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.078.023.105)	(8.135.903.693)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.671.675.683</b>	<b>8.235.726.159</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.671.675.683	8.235.726.159

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.599.259.753</b>	<b>3.631.396.677</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.042.257.162	2.420.322.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		557.002.591	1.211.074.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>494.230.725.257</b>	<b>461.907.818.943</b>
-				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>264.040.978.622</b>	<b>226.613.987.299</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>236.169.082.910</b>	<b>192.309.729.587</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78.861.545.019	100.888.748.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.631.477.441	3.632.867.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29.580.950.616	33.325.545.399
4. Phải trả người lao động	314		35.514.871.955	22.011.040.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.978.937.100	1.828.472.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.395.407.561	10.310.244.486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.665.388.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.540.505.218	7.431.241.956
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.871.895.712</b>	<b>34.304.257.712</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.940.239.273	3.940.239.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	23.931.656.439	30.364.018.439
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>230.189.746.635</b>	<b>235.293.831.644</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>230.189.746.635</b>	<b>235.293.831.644</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.816.536.827	113.920.621.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		69.641.347.436	66.400.882.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		39.175.189.391	47.519.739.206
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>494.230.725.257</b>	<b>461.907.818.943</b>

Ngày 10 tháng 10 năm 2023...

NGƯỜI LẬP

  
Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC

  
NGUYỄN CÔNG MINH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		317.300.197.253	297.542.217.558	985.719.315.909	874.157.403.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.068.625		2.068.625	79.675.067
+ Giảm giá	02B		2.068.625		2.068.625	13.347.112
+ Hàng bán bị trả lại	02C					66.327.955
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>	<b>VL3</b>	<b>317.298.128.628</b>	<b>297.542.217.558</b>	<b>985.717.247.284</b>	<b>874.077.728.639</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		203.295.369.600	198.388.183.787	625.865.116.179	598.588.543.883
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>114.002.759.028</b>	<b>99.154.033.771</b>	<b>359.852.131.105</b>	<b>275.489.184.756</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		443.673.353	576.622.475	1.771.198.231	2.256.350.719
7. Chi phí tài chính	22		723.839.706	861.520.406	2.490.309.640	2.722.607.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		723.839.706	861.520.406	2.490.309.640	2.722.607.527
8. Chi phí bán hàng	25	VL9.b	69.558.118.685	59.991.023.771	205.324.887.089	163.062.008.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL9.a	37.445.846.101	26.729.261.855	106.899.754.768	74.725.794.160
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>6.718.627.889</b>	<b>12.148.850.214</b>	<b>46.908.377.839</b>	<b>37.235.125.004</b>
11. Thu nhập khác	31		3.075.249.782	512.610.393	6.063.457.440	4.533.546.883
12. Chi phí khác	32		664.595.653	1.039.302.071	3.418.126.238	7.556.526.697
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.410.654.129</b>	<b>(526.691.678)</b>	<b>2.645.331.202</b>	<b>(3.022.979.814)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.129.282.018</b>	<b>11.622.158.536</b>	<b>49.553.709.041</b>	<b>34.212.145.190</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL11	1.712.985.459	3.345.300.652	9.724.448.116	8.001.699.840
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A					
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.712.985.459	3.345.300.652	9.724.448.116	8.001.699.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		207.305.605		654.071.534	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7.208.990.954</b>	<b>8.276.857.884</b>	<b>39.175.189.391</b>	<b>26.210.445.350</b>

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Dương Kim An

  
CAO HỮU LỘC

  
NGUYỄN CÔNG MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>317.300.197.253</b>	<b>297.542.217.558</b>	<b>985.719.315.909</b>	<b>874.157.403.706</b>
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			316.225.146.946	296.601.358.631	982.387.996.278	871.273.251.809
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			1.000.161.913	887.728.277	3.137.137.370	2.715.541.957
	- Khác (đồng hồ nước + khác)			74.888.394	53.130.650	194.182.261	168.609.940
2.	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>2.068.625</b>	<b>-</b>	<b>2.068.625</b>	<b>79.675.067</b>
	- Giảm giá hàng bán			2.068.625	-	2.068.625	13.347.112
	Nước					-	13.347.112
	DHN + khác			2.068.625		2.068.625	-
	- Hàng bán bị trả lại (nước)			-	-	-	66.327.955
	Nước					-	66.327.955
	DHN + khác					-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK						
3.	<b>Doanh thu thuần (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>317.298.128.628</b>	<b>297.542.217.558</b>	<b>985.717.247.284</b>	<b>874.077.728.639</b>
	Trong đó: - Nước sạch			316.225.146.946	296.601.358.631	982.387.996.278	871.193.576.742
	- Gắn đồng hồ nước			1.072.981.682	940.858.927	3.329.251.006	2.884.151.897
4.	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>203.295.369.600</b>	<b>198.388.183.787</b>	<b>625.865.116.179</b>	<b>598.588.543.883</b>
	Trong đó: - Nước sạch			202.615.829.441	197.892.312.089	624.181.891.627	597.137.519.755
	- Gắn đồng hồ nước + Khác			679.540.159	495.871.698	1.683.224.552	1.451.024.128
5.	<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>114.002.759.028</b>	<b>99.154.033.771</b>	<b>359.852.131.105</b>	<b>275.489.184.756</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		443.673.353	576.622.475	1.771.198.231	2.256.350.719
7.	Chi phí tài chính	22		723.839.706	861.520.406	2.490.309.640	2.722.607.527
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		723.839.706	861.520.406	2.490.309.640	2.722.607.527
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	69.558.118.685	59.991.023.771	205.324.887.089	163.062.008.784
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	37.445.846.101	26.729.261.855	106.899.754.768	74.725.794.160
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>6.718.627.889</b>	<b>12.148.850.214</b>	<b>46.908.377.839</b>	<b>37.235.125.004</b>
11.	Thu nhập khác	31		3.075.249.782	512.610.393	6.063.457.440	4.533.546.883
12.	Chi phí khác	32		664.595.653	1.039.302.071	3.418.126.238	7.556.526.697
13.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.410.654.129</b>	<b>(526.691.678)</b>	<b>2.645.331.202</b>	<b>(3.022.979.814)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.129.282.018</b>	<b>11.622.158.536</b>	<b>49.553.709.041</b>	<b>34.212.145.190</b>
	Trong đó: - Nước sạch			6.605.352.719	11.988.760.916	45.981.462.794	36.268.254.043
	- Gắn đồng hồ nước + khác			393.441.523	444.987.229	1.646.026.454	1.433.127.769
	- Lợi nhuận tài chính			(280.166.353)	(284.897.931)	(719.111.409)	(466.256.808)
	- Lợi nhuận khác			2.410.654.129	(526.691.678)	2.645.331.202	(3.022.979.814)
15.	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.11</b>	<b>1.712.985.459</b>	<b>3.345.300.652</b>	<b>9.724.448.116</b>	<b>8.001.699.840</b>
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.712.985.459	2.511.592.369	9.724.448.116	7.167.991.557
	- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn Thanh tra Thuế			-	833.708.283	-	833.708.283
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			207.305.605	-	654.071.534	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>7.208.990.954</b>	<b>8.276.857.884</b>	<b>39.175.189.391</b>	<b>26.210.445.350</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		848	974	4.609	3.084

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2023	Quý III Năm 2023	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
1.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	a	40.424.427.023	9.129.282.018	49.553.709.041	34.212.145.190
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	40.189.749.950	6.718.627.889	46.908.377.839	37.235.125.004
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	234.677.073	2.410.654.129	2.645.331.202	(3.022.979.814)
2.	<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:</b>	b	(367.113.738)	(564.354.725)	(931.468.463)	1.627.812.594
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	-	-	-	-
-	Chi phí không được trừ	b2	1.655.732.927	452.639.500	2.108.372.427	1.627.812.594
	Chi phí không được trừ năm 2021+ 2022 do điều chỉnh hóa đơn không hợp lệ		210.982.979	19.533.800	230.516.779	-
	TS thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoãn nhập vào chi phí được trừ Quý II/2023		(2.233.829.644)	(1.036.528.025)	(3.270.357.669)	-
3.	<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	c = d/e				
4.	<b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	f = (a + b)	40.057.313.285	8.564.927.293	48.622.240.578	35.839.957.784
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	f1 = c x (a1 + b)	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	f2 = (a1 + b1 - f1)	39.822.636.212	6.154.273.164	45.976.909.376	38.862.937.598
	Hoạt động kinh doanh khác	f3 = f - f1 - f2	234.677.073	2.410.654.129	2.645.331.202	(3.022.979.814)
5.	Chuyên lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	<b>Thuế suất thuế TNDN</b>					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
8.	<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	h = (h1 + h2 + h3)	8.011.462.657	1.712.985.459	9.724.448.116	7.167.991.557
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	h1 = f1 x 10%	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	h2 = f2 x 20%	7.964.527.242	1.230.854.633	9.195.381.875	7.772.587.520
	Hoạt động kinh doanh khác	h3 = f3 x 20%	46.935.415	482.130.826	529.066.240	(604.595.963)
9.	<b>Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính</b>	k = (f1 x 20% - h1)	-	-	-	-
10.	<b>Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông</b>	= f x 20%	8.011.462.657	1.712.985.459	9.724.448.116	7.167.991.557

Người lập biểu

Thạch Dương Kim An

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>49.553.709.041</b>	<b>34.212.145.190</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>112</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.196.439.068	37.521.164.915
- Các khoản dự phòng	03		1.959.793.439	968.317.053
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.771.674.783)	(2.623.660.799)
- Chi phí lãi vay	06		2.490.309.640	2.722.607.527
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>92.428.576.405</b>	<b>72.800.573.886</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.978.871.375)	(10.667.636.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.243.904.686	(8.189.191.913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.624.295.463	156.561.477.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.702.044.117)	2.434.998.732
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.522.516.554)	(2.737.237.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.123.254.810)	(7.015.631.146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.090.011.138)	(7.094.433.483)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.880.078.560</b>	<b>196.092.919.435</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.806.284.896)	(31.272.716.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		476.552	367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	(359.728.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.914.564.245	6.050.566.742
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(56.767.931.993)</b>	<b>18.785.431.882</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.648.543.000)	(9.648.543.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.271.719.500)	(10.270.210.500)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.920.262.500)	(19.918.753.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20.808.115.933)	194.959.597.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		129.414.255.277	262.747.009.028

Ngày 10 tháng 10 năm 2023  
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG




THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.190.453.945.804	1.041.234.888.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(810.528.486.101)	(708.011.156.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70.319.298.649)	(63.521.182.667)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.522.516.554)	(2.737.237.167)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21.123.254.810)	(7.015.631.146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.864.957.487	8.825.938.890
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(237.945.268.617)	(72.682.700.755)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.880.078.560</b>	<b>196.092.919.435</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.806.284.896)	(31.272.716.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		476.552	367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	(359.728.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.914.564.245	6.050.566.742
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(56.767.931.993)</b>	<b>18.785.431.882</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.648.543.000)	(9.648.543.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.271.719.500)	(10.270.210.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.920.262.500)</b>	<b>(19.918.753.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(20.808.115.933)</b>	<b>194.959.597.817</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		129.414.255.277	262.747.009.028

NGƯỜI LẬP



THẠCH DƯƠNG KIM AN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

Ngày 10 tháng 10 năm 2023  
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ....

\* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

## **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ....

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

## **4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

- + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
- + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

## CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

### Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	11.302.291	19.595.873
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.101.127.686	56.986.246.555
- Các khoản tương đương tiền (*)	38.301.825.300	93.216.528.782
<b>Cộng</b>	<b><u>129.414.255.277</u></b>	<b><u>150.222.371.210</u></b>

(\*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 2,7% đến 3,6%/năm.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	3.573.312.106
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	450.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.000.000.000	-
<b>Cộng (a):</b>	<b><u>1.450.000.000</u></b>	<b><u>3.573.312.106</u></b>



(\*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG với mức lãi suất 5,9%/năm. Đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mức lãi suất 6,4%/năm.

### 3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>	<b>55.260.437.190</b>	<b>12.894.763.951</b>
+ Tiền nước:	54.578.504.318	12.120.457.404
+ Tiền gán ĐHN, khác:	681.932.872	774.306.547
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	<i>324.844.522</i>	<i>324.844.522</i>
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	<i>142.989.485</i>	<i>142.989.485</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn</i>	<i>94.562.899</i>	<i>94.562.899</i>
<i>Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam</i>	<i>60.097.478</i>	<i>60.097.478</i>
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>55.260.437.190</b>	<b>12.894.763.951</b>
<b>c) Người mua là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 4. Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>405.407.777</b>	<b>1.671.627.106</b>
+ Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	1.671.627.106
+ Công ty TNHH XD TM- DV- DL Hồng Đăng	896.515.236	896.515.236
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	175.603.090	428.187.857
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Khác	2.660.054.225	667.545.706
<b>Cộng (a):</b>	<b>4.570.940.488</b>	<b>4.097.236.065</b>
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>4.570.940.488</b>	<b>4.097.236.065</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>14.198.123</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	14.198.123

### 5. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>365.000.000</b>	<b>181.500.000</b>
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	365.000.000	181.500.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	74.995.576	217.709.587
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450.000.000	450.000.000
- Phải thu khác	398.520.162	1.648.076
<b>Cộng (a)</b>	<b>1.288.515.738</b>	<b>850.857.663</b>

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	188.000.000	188.000.000
- Nguyễn Quốc Thái (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	165.000.000
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhắn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)	10.000.000	-
<b>Cộng (b)</b>	<b>543.000.000</b>	<b>533.000.000</b>
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>1.831.515.738</b>	<b>1.383.857.663</b>

#### 6. Nợ xấu:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	10.597.680.719	5.916.178.866
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	566.936.018	637.027.709
<b>Cộng</b>	<b>11.975.387.366</b>	<b>7.363.977.204</b>
- Dự phòng phải thu khó đòi:	<b>(6.725.977.320)</b>	<b>(4.698.592.970)</b>
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	5.249.410.046	2.665.384.234

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2023</b>	<b>Thu hồi Trong kỳ</b>	<b>Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 30/09/2023</b>
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.450.354.578	(32.511.335)	3.417.843.243
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
<b>Cộng</b>	<b>3.516.454.936</b>	<b>(32.511.335)</b>	<b>3.483.943.601</b>

#### 7. Hàng tồn kho

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	30.816.430.227	14.202.754.129
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	209.549.927
- Hàng hóa (*)	24.015.471.571	43.873.052.355
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>55.049.151.725</b>	<b>58.293.056.411</b>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	-	(67.590.911)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho</b>	<b>55.049.151.725</b>	<b>58.225.465.500</b>

(\*) Trong 9 tháng đầu năm 2023, Công ty đã ghi nhận chi phí giá vốn nước sạch dở dang với giá trị 19.858.136.340 đồng, theo đó tăng giá vốn mua si nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu năm 2023 là 43.873.052.355 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối quý III năm 2023 là 24.014.916.015 đồng.

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- <b>Mua sắm TSCĐ</b>	800.000	800.000
- <b>Công trình phát triển mạng lưới cấp nước</b>	<b>5.216.476.594</b>	<b>3.373.685.244</b>
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ LD TOCN OD400 HDPE Cầu Đồng Tròn 1 – P. Long Bình – TP. Thủ Đức	333.335.774	-
+ Công trình khác	3.035.631.460	1.526.175.884
- <b>Công trình sửa chữa ống mục</b>	<b>1.454.399.089</b>	<b>4.861.240.915</b>
+ SCOM DMA - CX Điện Lực 3, hẻm 143, 139, 115, 101, 122 Đường 11, P. Trường Thọ, TP.TĐ	-	1.757.399.805
+ Cải tạo TOCN đường 1,11,39,42, Nguyễn Tư Nghiêm và các hẻm phường Bình Trưng Tây, Q2	-	1.454.066.733
+ Đầu tư thay mới ống mục KV DMA – 192 Nguyễn Thị Định đường số 46, 49, 50, 56 – Chung cư 10 mẫu P. Bình Trưng Đông	441.381.318	-
+ Di dời tuyến ống cấp nước đường số 671, Hẻm 4 Đường Nam Cao, Hẻm 77 – Đường 197 – P. Tân Phú – TP. Thủ Đức.	316.935.143	-
+ Cải tạo TOCN hẻm 65 đường 2 – P. TMPB-Q9 (ttqt9 41 – 31/10/2019) – Đức Lộc	-	117.049.284
+ Các Công trình khác	696.082.628	1.532.725.093
<b>Cộng</b>	<b>6.671.675.683</b>	<b>8.235.726.159</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.023.763.905</b>	<b>45.965.841.964</b>	<b>777.541.241.411</b>	<b>17.935.469.335</b>	<b>846.466.316.615</b>
- Mua trong năm	1.678.324.266	4.183.279.311	5.229.234.469	11.867.753.732	22.958.591.778
- Đầu tư XDCB HT	876.478	591.193.144	27.206.767.176	0	27.798.836.798
- Thanh lý, nhượng bán		(851.858.230)			(851.858.230)
- Giảm khác	(476.322.367)			(514.516.000)	(990.838.367)
<b>Số dư 30/09/2023</b>	<b>6.226.642.282</b>	<b>49.888.456.189</b>	<b>809.977.243.056</b>	<b>29.288.707.067</b>	<b>895.381.048.594</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.807.675.257</b>	<b>35.317.981.631</b>	<b>585.537.952.898</b>	<b>8.289.000.151</b>	<b>631.952.609.937</b>
- Khấu hao trong năm	425.669.725	3.022.353.521	31.805.078.860	4.007.178.841	39.260.280.947
- Thanh lý, nhượng bán		(851.858.230)			(851.858.230)
- Giảm khác				(434.077.291)	(434.077.291)
<b>Số dư 30/09/2023</b>	<b>3.233.344.982</b>	<b>37.488.476.922</b>	<b>617.343.031.758</b>	<b>11.862.101.701</b>	<b>669.926.955.363</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	2.216.088.648	10.647.860.333	192.003.288.513	9.646.469.184	214.513.706.678
- Tại ngày 30/09/2023	2.993.297.300	12.399.979.267	192.634.211.298	17.426.605.366	225.454.093.231

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.397.613.135 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay: 42.310.170.311 đồng.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>9.273.160.168</b>	-	<b>9.273.160.168</b>
- Mua trong kỳ	-	-	2.999.920.000	-	2.999.920.000
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>12.273.080.168</b>	-	<b>12.273.080.168</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>8.135.903.693</b>	-	<b>8.135.903.693</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	942.119.412	-	942.119.412
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>9.078.023.105</b>	-	<b>9.078.023.105</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	<b>1.137.256.475</b>	-	<b>1.137.256.475</b>
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	<b>3.195.057.063</b>	-	<b>3.195.057.063</b>

\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.203.234.441 đồng.

**11. Chi phí trả trước:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>7.706.698.559</b>	<b>6.626.589.052</b>
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	6.969.454.677	6.349.989.052
- Chi phí liên quan đến phần mềm	310.643.882	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	426.600.000	276.600.000
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>8.042.257.162</b>	<b>2.420.322.552</b>
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.627.347.759	335.228.352
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.022.876.400	2.085.094.200
- Chi phí trả trước khác	3.392.033.003	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.748.955.721</u></b>	<b><u>9.046.911.604</u></b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.665.388.000</b>	<b>12.881.569.000</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.182.748.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>23.931.656.439</b>	<b>30.364.018.439</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	12.393.593.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	7.479.112.266	8.989.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	4.058.950.602	4.870.710.602
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>33.597.044.439</b>	<b>43.245.587.439</b>

\* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2023 là: 8,2%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

\* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2023 là: 7,7%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

**13. Phải trả người bán:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>78.861.545.019</b>	<b>100.888.748.808</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	70.802.759.337	76.664.520.564
- Công ty CP Kỹ thuật Bách Nghệ Phú Thọ	946.080.000	328.576.000
- Công ty TNHH Pro Tech Saigon	847.000.000	165.550.002
- Công ty Cổ Phần Thiên Đại Phát	-	1.056.934.519
- Công ty TNHH TV ĐT XD Hạ tầng An Phát	-	1.575.833.419
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	-	1.739.389.603
- Các đối tượng khác	6.265.705.682	19.357.944.701
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>78.861.545.019</b>	<b>100.888.748.808</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>71.114.647.965</b>	<b>77.520.381.893</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	70.802.759.337	76.664.520.564
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	233.416.726	855.861.329
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước	66.434.811	-
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	12.037.091	-

**14. Người mua trả tiền trước:**

<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>	<b>9.631.477.441</b>	<b>3.632.867.153</b>
- Tiền nước (*)	8.296.100.498	2.876.964.031
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.335.376.943	755.903.122
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>9.631.477.441</b>	<b>3.632.867.153</b>

(\*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	Đầu năm			Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp theo Kiến nghị KTNN	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	4.063.182	3.139.407.060	-	(2.923.465.566)	-	-	220.004.676	-
- Thuế TNDN	13.107.885.393	9.724.448.116	(7.204.966.891)	(13.918.287.919)	-	-	1.709.078.699	-
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)	1.151.150.226	16.237.446.556	-	(15.789.192.276)	-	-	1.599.404.506	-
- Phí bảo vệ môi trường	607.420.048	8.182.168	-	(148.557.125)	-	-	467.045.091	-
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (*)	16.144.566.732	173.984.515.907	-	(164.543.664.995)	-	-	25.585.417.644	-
- Thuế TNCN	1.620.683.289	5.168.440.789	-	(8.517.563.462)	-	1.728.439.384	-	-
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	636.117.965	-	(636.117.965)	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	-	-	-
- Thuế, phí phải nộp khác(**)	689.776.529	1.448.050.297	(689.515.331)	(1.448.311.495)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.325.545.399</b>	<b>210.349.608.858</b>	<b>(7.894.482.222)</b>	<b>(207.928.160.803)</b>	<b>-</b>	<b>1.728.439.384</b>	<b>29.580.950.616</b>	<b>-</b>

(\*): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh từ tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiêu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 từ quý I năm 2023 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo, khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành.

(\*\*): Ngày 22/05/2023, Công ty nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 1.440.993.378 đồng theo Quyết định số 1148/QĐ-CT ngày 19 tháng 05 năm 2023 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh do khai bổ sung số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với giá trị 7.204.966.891 đồng từ việc Công ty điều chỉnh hồi tố theo Kiến nghị Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV niên độ 2021, và ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế là 689.515.331 đồng.



**16. Chi phí phải trả:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Chi phí điện, nước, điện thoại, internet	179.458.082	88.140.684
- Chi phí sửa chữa ống mụt, XDCB	5.474.861.980	808.021.057
- Chi phí lãi vay phải trả	58.376.582	90.583.496
- Chi phí phải trả: Vật tư, TLMĐ, chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.072.512.168	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	23.193.728.288	841.727.096
<b>Cộng (a):</b>	<b>29.978.937.100</b>	<b>1.828.472.333</b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>29.978.937.100</b>	<b>1.828.472.333</b>

**17. Phải trả khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Kinh phí công đoàn	127.484.505	52.308.204
- Bảo hiểm xã hội	1.911.435.866	174.133
- Bảo hiểm y tế	327.674.720	22.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	109.224.907	12.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.960.456.856	7.897.884.406
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	16.757.329.170	129.048.670
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.161.648.709	2.164.215.164
- Phải trả khác	40.152.828	66.578.944
<b>Cộng (a):</b>	<b>28.395.407.561</b>	<b>10.310.244.486</b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 9	2.142.556.620	2.142.556.620
- Ban QLDA ĐTXD Khu vực TP. Thủ Đức	1.797.682.653	1.797.682.653
<b>Cộng (b):</b>	<b>3.940.239.273</b>	<b>3.940.239.273</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>32.335.646.834</b>	<b>14.250.483.759</b>
<b>c) Phải trả khác cho các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ	2.785.012.957	6.055.370.626
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	557.002.591	1.211.074.125
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>557.002.591</b>	<b>1.211.074.125</b>

**19. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2022)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>88.573.332.630</b>	<b>209.946.542.438</b>
Lãi trong năm trước	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư tại ngày (31/12/2022)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>113.920.621.836</b>	<b>235.293.831.644</b>
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2023)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>113.920.621.836</b>	<b>235.293.831.644</b>
Lãi trong năm nay	-	-	39.175.189.391	39.175.189.391
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>108.816.536.827</b>	<b>230.189.746.635</b>

\* Lợi nhuận chưa phân phối chín tháng đầu năm 2023 giảm 44.279.274.400 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận bao gồm lợi nhuận chưa phân phối các năm trước năm 2022 và lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-CNTĐ-

DHĐCĐ ngày 19/04/2023 cụ thể: chia cổ tức 11.900.000.000 đồng đối với lợi nhuận năm 2022 và chia cổ tức 17.000.000.000 đồng đối với lợi nhuận chưa phân phối các năm trước, trích quỹ khen thưởng – phúc lợi xã hội số tiền 15.000.000.000 đồng, quỹ khen thưởng người quản lý: 379.274.400 đồng.

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
<b>Cộng:</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	10.200.000.000

**d - Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

**e - Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	108.816.536.827	113.920.621.836
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	69.641.347.436	66.400.882.630
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	39.175.189.391	47.519.739.206

**19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.553.050.695	87.553.050.695

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2023, Công ty và Tổng Công ty

Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 3258/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/04/2023 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m<sup>2</sup>.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m<sup>2</sup> và diện tích sân 110 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173,7 m<sup>2</sup> (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m<sup>2</sup> + diện tích đất: 1.733,7 m<sup>2</sup>). Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	316.225.146.946	296.601.358.631
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.075.050.307	940.858.927
<b>Cộng</b>	<b>317.300.197.253</b>	<b>297.542.217.558</b>

	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>		
- Giảm giá hàng bán	2.068.625	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.068.625</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	316.225.146.946	296.601.358.631
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.072.981.682	940.858.927
<b>Cộng</b>	<b>317.298.128.628</b>	<b>297.542.217.558</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
+ Giá vốn nước sạch	202.615.829.441	197.892.312.089
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	679.540.159	495.871.698
<b>Cộng</b>	<b>203.295.369.600</b>	<b>198.388.183.787</b>
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m <sup>3</sup> )	6.743,94	6.685,91
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	443.673.353	576.622.475
<b>Cộng</b>	<b>443.673.353</b>	<b>576.622.475</b>
<b>6. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay ngân hàng	723.839.706	861.520.406
<b>Cộng</b>	<b>723.839.706</b>	<b>861.520.406</b>
<b>7. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	2.442.985.978	-
- Thu nhập từ nhượng bán vật tư	16.373.227	87.558.240
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	476.552	-
- Kiểm định ĐHN	1.916.457	3.868.100
- Khác: (bấm chỉ, dò bể, khác...)	613.497.568	421.184.053
<b>Cộng</b>	<b>3.075.249.782</b>	<b>512.610.393</b>
<b>8. Chi phí khác (Mã số 32)</b>		
- Chi phí thanh lý vật tư	85.491.687	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	2.002.203	2.571.381
- Khác	577.101.763	1.036.730.690
<b>Cộng</b>	<b>664.595.653</b>	<b>1.039.302.071</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
<b>a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	6.741.986.604	4.049.618.830
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.860.074.650	879.187.865
- Chi phí khấu hao	2.203.088.245	950.241.149
- Chi phí dự phòng	1.378.171.263	228.674.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.738.332.121	3.949.315.610
- Chi phí quản lý khác	20.524.193.218	16.672.223.656
<b>Cộng (a)</b>	<b>37.445.846.101</b>	<b>26.729.261.855</b>
<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	24.161.637.295	22.815.774.352
- Chi phí khấu hao	12.056.198.210	11.460.228.381
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.500.864	86.948.622
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	2.192.496.779	3.754.351.361
- Chi phí thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.504
- Chi phí sửa chữa	1.462.139.832	1.937.606.948
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	20.997.135.716	14.818.156.235
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	1.023.251	7.107.255
- Chi phí bán hàng khác	5.932.211.985	2.464.917.113
<b>Cộng (b)</b>	<b>69.558.118.685</b>	<b>59.991.023.771</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>107.003.964.786</b>	<b>86.720.285.626</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>227.286.023.947</b>	<b>216.493.653.292</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	202.615.829.441	197.892.312.089
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)	679.540.159	495.871.698
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	2.192.496.779	2.491.397.013
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	20.998.158.967	14.825.263.490
+ Vật liệu sửa chữa	799.998.601	788.809.002
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>30.903.623.899</b>	<b>26.865.393.182</b>
+ Lương người lao động	26.516.087.640	24.266.100.000
+ Các khoản trích theo lương	4.387.536.259	2.599.293.182

<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: (tiếp theo)</b>	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.259.286.455	12.410.469.530
- Chi phí sửa chữa ồng mục	4.874.635.938	
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>8.022.160.181</b>	<b>8.483.113.408</b>
+ Điện, nước, điện thoại	989.575.107	821.658.916
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	831.486.195	805.678.523
+ Nhiên liệu	1.420.038.389	1.344.890.033
+ Thuê tài sản hoạt động	2.575.774.753	2.645.933.504
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN		-
+ Chi phí mua ngoài khác	2.205.285.737	2.566.286.084
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>24.953.603.966</b>	<b>20.855.840.001</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	4.282.545.303	2.999.452.590
+ Chi phí dự phòng	1.378.171.263	228.674.745
+ Tiền ăn giữa ca	3.136.700.000	2.795.400.000
+ Khác	16.156.187.400	14.832.312.666
<b>Cộng</b>	<b>310.299.334.386</b>	<b>285.108.469.413</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):</b>	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.129.282.018</b>	<b>11.622.158.536</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	(564.354.725)	935.803.308
<i>Trong đó,</i>		
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ Quý III năm 2023</i>	(1.036.528.025)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>8.564.927.293</b>	<b>12.557.961.844</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	1.712.985.459	12.557.961.844
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>	<b>1.712.985.459</b>	<b>3.345.300.652</b>

	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.712.985.459	2.511.592.369
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết luận thanh tra thuế (*)	-	833.708.283
<b>+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>	<b>13.107.885.393</b>	<b>1.522.387.399</b>
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (9 tháng)	9.724.448.116	7.167.991.557
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết luận thanh tra thuế	-	836.844.559
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.123.254.810)	(7.015.631.146)
<b>+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.709.078.699</b>	<b>2.511.592.369</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức gồm:

- Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>- Mua hàng từ các bên liên quan:</b>		
* <b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV</b>	<b>201.293.859.280</b>	<b>203.454.587.593</b>
+ Mua si nước sạch	198.513.505.090	197.892.312.089
+ Mua vật tư	-	2.916.342.000
+ Thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.504
* <b>Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè</b>		
+ Mua nước đóng chai	35.822.727	-
* <b>Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước</b>		
+ Mua dịch vụ tân trang, kiểm định ĐHN	139.400.000	-
* <b>Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước</b>		
+ Mua dịch vụ tư vấn giám sát	29.356.710	-



**Số dư với các bên liên quan**

	<i>Tại 30/09/2023</i>	<i>Tại 01/01/2023</i>
<b>* Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV</b>		
+ Phải trả người bán ngắn hạn	70.802.759.337	76.664.520.564
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	-	2.645.933.505
<b>* Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước</b>		
+ Phải trả người bán ngắn hạn	233.416.726	855.861.329
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	-	808.021.057
<b>* Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh</b>		
+ Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
<b>* Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
+ Trả trước người bán ngắn hạn	-	14.198.123
+ Phải trả người bán ngắn hạn	66.434.811	-
<b>* Công ty CP Cấp nước Nhà Bè</b>		
+ Phải trả người bán ngắn hạn	12.037.091	-

**Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Quý III Năm 2023</b>	<b>Quý III Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>			
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	125.986.937	114.156.494
2. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	33.615.780
3. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022; Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)	131.895.311	121.200.299
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
8. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	102.583.791	92.950.953
9. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
10. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	12.000.000	12.000.000
11. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	12.000.000	12.000.000
<b>Người quản lý khác</b>			
12. Ông Lâm Từ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, (miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022)	-	44.626.388
13. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	-	79.605.955
14. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	-	48.961.498
15. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật (bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	108.044.527	18.769.414

Họ và tên	Chức vụ	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
		VND	VND
16. Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	81.728.339	-
17. Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023)	81.728.339	-
18. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	97.513.111	88.356.421

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong Quý III năm 2023, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.225.146.946	1.075.050.307	317.300.197.253
Giảm trừ doanh thu	-	2.068.625	2.068.625
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>316.225.146.946</b>	<b>1.072.981.682</b>	<b>317.298.128.628</b>
Giá vốn	202.615.829.441	679.540.159	203.295.369.600
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>113.609.317.505</b>	<b>393.441.523</b>	<b>114.002.759.028</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,66%	0,34%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,65%	0,35%	100%

## 5. Thông tin so sánh:

### a- Doanh thu:

STT	Nội dung	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng (m <sup>3</sup> )	26.813.359	25.546.435	1.266.924	4,96%
	+ Sản lượng bán	26.784.630	25.515.450	1.269.180	4,97%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	28.729	30.985	(2.256)	-7,28%
2	Doanh thu thuần	317.298.128.628	297.542.217.558	19.755.911.070	6,64%
	+ Nước	316.225.146.946	296.601.358.632	19.623.788.315	6,62%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.072.981.682	940.858.927	132.122.755	14,04%
3	Giá bán bình quân	11.793,57	11.610,28	183,28	1,58%

**Doanh thu thuần:** 317,298 tỷ đồng, tăng 19,756 tỷ đồng (+6,64%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 19,624 tỷ đồng (+6,62%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 4,96% (tương đương tăng 14,71 tỷ đồng) và do giá bán nước sạch tăng 1,58% (tăng 183,28 đồng/ m<sup>3</sup>, tương đương tăng 4,91 tỷ đồng).

Doanh thu dịch vụ khác tăng 132,122 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

### b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch	30.044.134	29.598.411	445.723	1,51%
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>4.169.269</i>		<i>4.169.269</i>	
	<i>Mua trong kỳ</i>	<i>29.435.835</i>	<i>29.598.411</i>	<i>(162.576)</i>	<i>-0,55%</i>
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>(3.560.970)</i>		<i>(3.560.970)</i>	
2.	Đơn giá mua bán si nước sạch	6.743,94	6.685,91	58,03	0,87%
3.	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>203.295.369.600</b>	<b>198.388.183.787</b>	<b>4.907.185.813</b>	<b>2,47%</b>
a.	<i>Nước</i>	<i>202.615.829.441</i>	<i>197.892.312.089</i>	<i>4.723.517.352</i>	<i>2,39%</i>
b.	<i>ĐHN + DV khác</i>	<i>679.540.159</i>	<i>495.871.698</i>	<i>183.668.461</i>	<i>37,04%</i>

**Giá vốn hàng bán:** 203,295 tỷ đồng, tăng 4,91 tỷ đồng (+ 2,47%) so với năm trước.

Trong đó:

Giá vốn mua si nước sạch tăng 4,724 tỷ đồng (+2,39%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 1,743 tỷ đồng do đơn giá mua bán si nước sạch tăng 58,03 đồng/m<sup>3</sup> (+0,87%), từ 6.685,91 đồng/m<sup>3</sup> (Quý III năm 2022) lên 6.743,94 đồng/m<sup>3</sup>(Quý III năm 2023); tăng 2,98 tỷ đồng do sản lượng mua si nước sạch qua đồng hồ tổng tăng 1,51% so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã thực hiện kết chuyển chi phí giá vốn dở dang cuối kỳ Quý II năm 2023 sang và kết chuyển chi phí giá vốn dở dang cuối kỳ Quý III như sau:

STT	Nội dung diễn giải	Sản lượng nước (m <sup>3</sup> )	Thành tiền (đồng)
1	Dở dang đầu kỳ (01/07/2023)	4.169.269	28.117.240.366
2	Mua trong kỳ	29.435.835	198.513.505.090
3	Sản lượng nước si hạch toán giá vốn trong kỳ {=1+2-4}	30.044.134	202.615.829.441
4	Dở dang cuối kỳ (30/09/2023)	3.560.970	24.014.916.015

Giá vốn dịch vụ khác tăng 183,668 triệu đồng.

#### c- Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	12.056.198.210	11.460.228.381	595.969.829	5,20%
2	Chi phí thay ĐHN	20.997.135.716	14.818.156.235	6.178.979.481	41,7%
3	Chi phí gán ĐHN miễn phí	2.192.496.779	3.754.351.361	(1.561.854.582)	-41,60%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	24.161.637.295	22.815.774.352	1.345.862.943	5,90%
5	Chi phí sửa bể + TLMD sửa bể	1.462.139.832	1.937.606.948	(475.467.116)	-24,54%
6	Chi phí thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.504	(70.158.751)	-2,65%
7	Chi phí bán hàng khác	6.112.736.100	2.558.972.990	3.553.763.110	138,87%
	<b>Cộng</b>	<b>69.558.118.685</b>	<b>59.991.023.771</b>	<b>9.567.094.914</b>	<b>15,95%</b>

**Chi phí bán hàng:** 69,558 tỷ đồng, tăng 9,567 tỷ đồng (+15,95%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 1,35 tỷ đồng, do năm 2023 Công ty điều chỉnh tăng quỹ lương so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp tăng. Công ty ghi nhận chi phí theo quỹ lương kế hoạch năm 2023.

Chi phí thay ĐHN tăng 6,18 tỷ đồng (+41,7%) so với cùng kỳ năm trước do Quý III năm 2023 tăng cường công tác thay đồng hồ nước do nhiều đồng hồ nước đến niên hạn thay theo tem kiểm định ĐHN. Trong kỳ, công ty trích trước chi phí thay đồng hồ nước theo kế hoạch và ước thực hiện 9 tháng công ty đã đề ra năm 2023).

Một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí gấn ĐHN miễn phí giảm 1,56 tỷ đồng; Chi phí thuê ngoài dò bể, sửa bể giảm 475,47 triệu đồng, Chi phí thuê tài sản giảm 70,16 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

#### d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	2.203.088.245	950.241.149	1.252.847.096	131,85%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	6.741.986.604	4.049.618.830	2.692.367.774	66,48%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.860.074.650	879.187.865	980.886.785	111,57%
4	Chi phí dự phòng	1.378.171.263	228.674.745	1.149.496.518	502,68%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.738.332.121	3.949.315.610	789.016.511	19,98%
6	Chi phí quản lý khác	20.524.193.218	16.672.223.656	3.851.969.562	23,10%
	<b>Cộng</b>	<b>37.445.846.101</b>	<b>26.729.261.855</b>	<b>10.716.584.246</b>	<b>40,09%</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** 37,446 tỷ đồng, tăng 10,717 tỷ đồng (+40,09%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 2,69 tỷ đồng (+66,48%) so với cùng kỳ năm trước, do năm 2023 Công ty điều chỉnh tăng quỹ lương so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp tăng. Công ty ghi nhận chi phí theo quỹ lương kế hoạch năm 2023.

Chi phí khấu hao tăng 1,25 tỷ đồng do trong kỳ công ty mua mới tài sản.

Chi phí dự phòng tăng 1,15 tỷ đồng do số phải thu ngắn hạn khách hàng tăng cao so với đầu kỳ. Công ty đã thực hiện tạm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

#### 6. Những thông tin khác:

##### 6.1. Công cụ tài chính:

## Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.414.255.277	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	48.534.459.870	8.196.170.981
Các khoản phải thu khác	1.466.515.738	1.202.357.663
	<b>180.865.230.885</b>	<b>163.194.211.960</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính	33.597.044.439	43.245.587.439
Phải trả người bán	78.861.545.019	100.888.748.808
Chi phí phải trả	29.978.937.100	1.828.472.333
Các khoản phải trả khác	13.102.497.666	14.068.917.787
	<b>155.540.024.224</b>	<b>160.031.726.367</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2023).

Tại ngày 30/09/2023, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Tại thời điểm 30/09/2023, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/09/2023</b>			
Phải trả người bán	78.861.545.019	-	78.861.545.019
Các khoản vay	9.665.388.000	23.931.656.439	33.597.044.439
Chi phí phải trả	29.978.937.100	-	29.978.937.100
Nợ tài chính khác	9.162.258.393	3.940.239.273	13.102.497.666
	<b>127.668.128.512</b>	<b>27.871.895.712</b>	<b>155.540.024.224</b>



	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2023</b>			
Phải trả người bán	100.888.748.808		100.888.748.808
Các khoản vay	12.881.569.000	30.364.018.439	43.245.587.439
Chi phí phải trả	1.828.472.333		1.828.472.333
Nợ tài chính khác	10.128.678.514	3.940.239.273	14.068.917.787
<b>Cộng</b>	<b>125.727.468.655</b>	<b>34.304.257.712</b>	<b>160.031.726.367</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/09/2023</b>			
Tiền và tương đương tiền	129.414.255.277	-	129.414.255.277
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	48.534.459.870	-	48.534.459.870
Tài sản tài chính khác	923.515.738	543.000.000	1.466.515.738
<b>Cộng</b>	<b>180.322.230.885</b>	<b>543.000.000</b>	<b>180.865.230.885</b>

<b>Tại 01/01/2023</b>			
Tiền và tương đương tiền	150.222.371.210	-	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106	-	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	8.196.170.981	-	8.196.170.981
Tài sản tài chính khác	669.357.663	533.000.000	1.202.357.663
<b>Cộng</b>	<b>162.661.211.960</b>	<b>533.000.000</b>	<b>163.194.211.960</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023).

## 6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế

thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2023

**Người lập biểu**



*Dương Kim An*

**Kế toán trưởng**



**Cao Hữu Lộc**

**Giám đốc**



**Nguyễn Công Minh**



Số: **3757** /CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý III năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023 phát hành ngày 10/10/2023 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 12,90% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	320,82	298,63	+ 7,43%
2.	Tổng chi phí	311,69	287,01	+ 8,60%
a.	Giá vốn hàng bán	203,30	198,39	+ 2,47%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	107,00	86,72	+23,39%
3.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9,13</b>	<b>11,62</b>	<b>(21,45%)</b>
a.	Hoạt động kinh doanh chính	6,72	12,15	(44,70%)
b.	Hoạt động khác	2,41	(0,53)	(557,70%)
4.	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7,21</b>	<b>8,28</b>	<b>(12,90%)</b>

Trong quý III năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý III năm 2023 tăng 22,19 tỷ đồng (+7,43%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu nước sạch tăng 19,62 tỷ đồng (+6,62%) và thu nhập từ hoạt động khác tăng 2,56 tỷ đồng (+499,92%) chi tiết gồm:

- + Sản lượng tiêu thụ tiền nước tăng 4,96% (tương đương tăng 14,71 tỷ đồng) do nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng.
- + Giá bán nước sạch năm 2023 tăng 1,58% (tăng 183,28 đồng/ m<sup>3</sup>) tương đương tăng 4,91 tỷ đồng.
- + Thu nhập khác tăng 2,56 tỷ đồng (+499,92%) từ thanh lý tài sản.

2. Tổng chi phí quý III năm 2023 tăng 24,68 tỷ đồng (+8,60%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn mua si nước sạch tăng 4,72 tỷ đồng (+2,39%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 1,743 tỷ đồng do đơn giá mua bán si nước sạch tăng 58,03 đồng/m<sup>3</sup> (+0,87%), từ 6.685,91 đồng/m<sup>3</sup> (Quý III năm 2022) lên 6.743,94 đồng/m<sup>3</sup>(Quý III năm 2023); tăng 2,98 tỷ đồng do sản lượng mua si nước sạch qua đồng hồ tổng tăng 1,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong Quý III năm 2023, Công ty ghi nhận chi phí giá vốn mua si nước sạch tương ứng với doanh thu bán nước sạch, cụ thể như sau: tăng chi phí giá vốn dở dang đầu kỳ Quý III với giá trị: 28.117.240.366 đồng và kết chuyển giảm giá vốn dở dang cuối Quý III với giá trị: 24.014.616.015 đồng.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý III năm 2023 tăng 20,28 tỷ đồng (+23,39%) so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu tăng một số chi phí sau: chi phí thay đồng hồ nước định kỳ tăng 5,19 tỷ đồng, chi phí sửa chữa ống mưng tăng 4,87 tỷ đồng, chi phí hội nghị tăng 2,72 tỷ đồng, chi phí khấu hao TSCĐ tăng 1,84 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí khác giảm 374,71 triệu đồng (-36,05%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2023: 9,13 tỷ đồng, giảm 21,45% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 5,38 tỷ đồng (-44,90%) do tốc độ tăng của doanh thu (+106,62%) thấp hơn tốc độ tăng của chi phí (+108,79%), lợi nhuận khác tăng 2,94 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý III năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 12,90% so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng kính báo.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH